

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

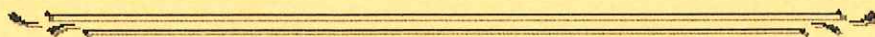
325 Lý Thường Kiệt P.9 Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

(NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2020 ĐẾN 30/09/2021)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31/03/2021**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	298.478.301.686	301.438.821.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	77.616.750.535	120.445.435.710
1./ Tiền	111	37.616.750.535	35.445.435.710
2./ Các khoản tương đương tiền	112	40.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	163.500.000.000	140.500.000.000
1./ Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2./ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0
3./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	163.500.000.000	140.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	52.035.207.218	37.616.148.310
1./ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.786.502.135	15.979.440.797
2./ Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.481.192.693	2.140.312.529
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6./ Phải thu ngắn hạn khác	136	31.895.411.872	19.528.589.760
7./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(127.899.482)	(32.194.776)
8./ Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	1.718.563.231	1.387.082.469
1./ Hàng tồn kho	141	1.718.563.231	1.387.082.469
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.607.780.702	1.490.155.087
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.607.780.702	1.490.155.087
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0	0
4./ Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154	0	0
5./ Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	870.257.861.801	844.020.865.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	18.719.707.000	18.719.707.000
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	14.115.602.131	14.115.602.131
2./ Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	0	0
4./ Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5./ Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6./ Phải thu dài hạn khác	216	5.719.707.000	5.719.707.000
7./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1.115.602.131)	(1.115.602.131)
II. Tài sản cố định	220	23.200.681.821	23.449.629.869
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	23.101.292.936	23.404.907.650
* Nguyên giá	222	153.381.911.778	151.479.251.778
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(130.280.618.842)	(128.074.344.128)

2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	99.388.885	44.722.219
* Nguyên giá	228	445.000.000	337.000.000
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(345.611.115)	(292.277.781)
III. Bất động sản đầu tư	230	254.513.299.442	240.187.938.300
* Nguyên giá	231	542.547.181.095	512.394.301.587
* Giá trị hao mòn lũy kế	232	(288.033.881.653)	(272.206.363.287)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	112.837.245.714	113.656.757.116
1./ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	111.065.245.715	110.578.874.572
2/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.771.999.999	3.077.882.544
V. Đầu tư Tài chính dài hạn	250	281.157.279.955	266.728.446.947
1./ Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	169.440.390.705	166.809.190.705
3./ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	30.221.250.000	30.221.250.000
4./ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.804.360.750)	(5.601.993.758)
5./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	87.300.000.000	75.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	179.829.647.869	181.278.385.778
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	174.300.829.615	175.372.438.800
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.528.818.254	5.905.946.978
3./ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4./ Tài sản dài hạn khác	268	0	0
Tổng cộng tài sản	270	1.168.736.163.487	1.145.459.686.586

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	379.020.048.519	379.097.249.581
I. Nợ ngắn hạn	310	93.182.840.912	102.473.620.562
1./ Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.453.855.864	3.854.553.094
2./ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	198.340.079	17.894.450
3./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.183.206.264	35.277.421.423
4./ Phải trả người lao động	314	3.757.530.693	5.946.820.693
5./ Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.299.524.081	70.058.182
6./ Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8./ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.073.682.357	4.645.946.221
9./ Phải trả ngắn hạn khác	319	17.345.126.679	19.831.632.562
10./ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.604.000.000	0
11./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36.267.574.895	32.829.293.937
13./ Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14./ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	285.837.207.607	276.623.629.019
1./ Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2./ Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3./ Chi phí phải trả dài hạn	333	59.421.008.107	65.068.415.099

4./ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5./ Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6./ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	115.842.576.726	114.960.326.726
7./ Phải trả dài hạn khác	337	102.807.456.682	96.594.887.194
8./ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7.766.166.092	0
9./ Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10./ Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	0	0
12./ Dự phòng phải trả dài hạn	352	0	0
13./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	789.716.114.968	766.362.437.005
I. Vốn chủ sở hữu	410	789.716.114.968	766.362.437.005
1./ Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	170.675.017.127	170.675.017.127
3./ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4./ Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5./ Cổ phiếu Quỹ	415	0	0
6./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8./ Quỹ đầu tư phát triển	418	151.366.194.011	151.366.194.011
9./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	167.674.903.830	144.321.225.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	95.335.219.378	144.321.225.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	72.339.684.452	
12./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1./ Nguồn kinh phí	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.168.736.163.487	1.145.459.686.586

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2- Niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	83.659.003.654	47.357.990.702	131.490.630.909	92.077.416.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	83.659.003.654	47.357.990.702	131.490.630.909	92.077.416.955
4. Giá vốn hàng bán	11	9.386.719.739	11.558.365.797	18.981.058.580	23.803.341.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	74.272.283.915	35.799.624.905	112.509.572.329	68.274.075.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.089.672.847	11.230.357.733	15.293.085.453	20.229.510.471
7. Chi phí tài chính	22	222.321.680	826.834.022	222.321.680	826.834.022
Trong đó: chi phí lãi vay	23	19.056.899	0	19.056.899	0
8. Chi phí bán hàng	25	14.306.013.414	9.786.115.614	22.850.941.761	20.312.476.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.539.603.198	5.749.411.434	12.519.379.099	11.632.539.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(25+26)]	30	60.294.018.470	30.667.621.568	92.210.015.242	55.731.735.428
11. Thu nhập khác	31	668.520.387	8.461.701	728.161.448	21.713.554
12. Chi phí khác	32	31	55.060	3.109.289.150	55.060
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40	668.520.356	8.406.641	-2.381.127.702	21.658.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	60.962.538.826	30.676.028.209	89.828.887.540	55.753.393.922

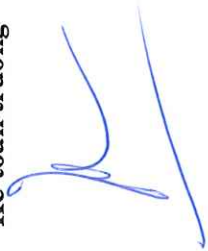
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.078.449.287	5.132.967.217	17.112.074.364	9.790.245.935
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	188.564.362	0	377.128.724	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	48.695.525.177	25.543.060.992	72.339.684.452	45.963.147.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.421	742	2.107	1.333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.421	742	2.107	1.333

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021**Đơn vị tính : Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.902.561.690	116.175.142.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.635.849.500)	(32.823.327.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.420.507.119)	(15.238.834.734)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(104.560.437)	0
5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.527.728.083)	(11.820.419.108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.147.719.492	24.187.028.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.192.446.540)	(33.918.946.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	30.169.189.503	46.560.642.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.363.883.830)	(28.685.923.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.970.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(121.000.000.000)	(106.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.000.000.000	95.000.138.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.631.200.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	41.687.849.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.092.260.849	16.379.024.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.902.822.981)	15.051.089.250
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.804.166.092	-

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(434.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.464.320.000)	(44.820.647.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.094.153.908)	(44.820.647.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(42.827.787.386)	16.791.084.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.445.435.710	75.999.821.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(897.789)	15.021.361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	77.616.750.535	92.805.926.973

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mua bán hàng hoá.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản: chu kỳ SXKD 3 năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phát	Lầu 4, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	Lầu 3, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	22,14%	22,14%
Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	1333A Thoại Ngọc Hầu, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	23,00%	23,00%
Công ty CP Bao Bì Việt Phát	Ấp Bến Dò 2, Tân Phú Trung, Củ Chi	35,00%	35,00%
Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	Lầu 2, Tòà nhà Tanioffice, số 475D Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, Tp.HCM	48,33%	48,33%
Công ty CP DV Logistics Nam Sài Gòn	VP trung tâm DVKH của Cty CP Long Hậu, Ấp 3, x.Long Hậu, h.Cần Giuộc, t.Long AN	49,00%	49,00%
Công ty CP Đầu Tư và DV Tân Phú	Lầu 2, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%
Công ty CP DV Giáo Dục Đức Nhân	VP trung tâm DVKH của Cty CP Long Hậu, Ấp 3, x.Long Hậu, h.Cần Giuộc, t.Long AN	45,00%	45,00%
Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức	Lầu 1, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	24,91%	24,91%

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh của VCB thành phố Hồ Chí Minh
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất tại thời điểm phát sinh của VCB TP. HCM
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- a. Chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh việc giao dịch. Giá trị ghi nhận là giá thực tế (giá gốc) và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc
- c. Các khoản cho vay: Giá trị ghi nhận là giá gốc và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành
- d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Việc xác định Công ty con, Công ty liên kết được thực hiện theo quy định hiện hành cũng như Chuẩn mực kế toán số 07 " Kế toán và các khoản đầu tư vào Cty liên kết"; Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh"; Chuẩn mực số 25 "BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" . Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên doanh liên kết và được ghi nhận theo giá trị gốc đầu tư. Việc trích lập dự phòng thực được thực hiện theo quy định hiện hành.
- đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc. Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị để xác định giá trị tổn thất của việc đầu tư.
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.
 - * Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
 - * Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Nhà trên đất	08 – 30
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Cơ sở hạ tầng	10 – 15

- Tài sản vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
San lấp mặt bằng	05 – 49

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra mà tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: quảng cáo, hoa hồng môi giới... kinh doanh Chung cư Sơn Kỳ 1 trong giai đoạn chào bán chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng cho khu Công nghiệp Tân Bình mở rộng được phân bổ 48 năm kể từ năm 2010

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Giá trị khoản vay và nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thời gian cụ thể. Trường hợp các khoản vay có gốc bằng ngoại tệ sẽ đánh giá lại theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Được ghi nhận trên số tiền thực thu đã thu trước của khách hàng nhưng các khoản này chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu. Trường hợp nhận trước tiền cho thuê mặt bằng trong nhiều kỳ kế toán, Số tiền ghi nhận doanh thu mỗi năm sẽ bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả trước.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc giá vốn tương ứng với doanh thu bao gồm cả các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho, các khoản Cp nguyên vật liệu vượt định mức, số trích lập dự phòng hàng tồn kho ... Trường hợp hoàn nhập dự phòng, hàng bán trả lại, hoàn nhập chi phí trích trước ... sẽ giảm được ghi giảm giá vốn theo quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ do đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản dự phòng tài chính, các khoản lãi vay không được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ chi chi quản lý, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ. Trường hợp hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ... sẽ được ghi giảm chi phí trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đvt: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.599.987.930	1.078.143.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.016.762.605	34.367.292.410
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	40.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	77.616.750.535	120.445.435.710

2- Các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-

Dự phòng

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	163.500.000.000	163.500.000.000	140.500.000.000	140.500.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác				

b2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	75.300.000.000	75.300.000.000	75.300.000.000	75.300.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	169.440.390.705	0	166.809.190.705	0
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	-	-	-	-
- Công ty CP SX DV Tấn Bình Tanimex (Taniservice)	23.292.727.271	23.292.727.271	23.292.727.271	23.292.727.271
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	14.904.000.000	14.904.000.000	14.904.000.000	14.904.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	-	-	-	-
- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	7.405.582.887	7.405.582.887	7.405.582.887	7.405.582.887
- Công ty CP Bao Bì Việt Phát	27.993.904.000	27.993.904.000	27.993.904.000	27.993.904.000
- Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	17.250.000.000	17.250.000.000	17.250.000.000	17.250.000.000
- Công ty CP DV Logistics Nam Sài Gòn	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000
- Công ty CP DV Giáo Dục Đức Nhân	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư và DV Tân Phú	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
- Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức	17.344.176.547	17.344.176.547	14.712.976.547	14.712.976.547

- Đầu tư vào đơn vị khác	30.221.250.000	(5.804.360.750)	24.416.889.250	30.221.250.000	(5.601.993.758)	30.977.673.256
+ Lương Thực Nam Trung Bộ	8.020.000.000	(5.804.360.750)	2.215.639.250	8.020.000.000	(5.601.993.758)	2.418.006.242
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	1.901.250.000		1.901.250.000	1.901.250.000		1.901.250.000
+ Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	3.900.000.000		3.900.000.000	3.900.000.000		3.900.000.000
+ Công ty CP SX DV Hưng Phát	16.400.000.000		16.400.000.000	16.400.000.000		16.400.000.000

* Tăng vốn góp vào Cty Kiến Đức bằng hình thức mua thêm 184.000 cổ phần, tương ứng giá trị 2.631.200.000 đ, tỷ lệ góp vốn 24,91% vốn điều lệ.

3- Phải thu của khách hàng**a./ Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
12.786.502.135	15.979.440.797	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức	506.000.000	-
- Cty CP DV Vận Chuyển Thịnh Phát	609.880.000	609.880.000
- Cty CP SX DV Tân Bình TANIMEX (TANISERVICE JSC)	69.494.914	-
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát	44.000.000	-
- Công ty CP Điện Máy REE	-	-
- Cty CP Gốm Sứ Kim Trúc	62.105.458	7.074.077.942
- Cty TNHH TM SX XD Gia Hân	1.877.685.144	1.828.399.056
- Các khách hàng XLNT	1.017.162.676	1.145.405.601
- Cty CP IBS	289.094.509	577.675.549
- Cty CP Nhà hàng Dori	916.145.837	1.089.000.000
- Cty TNHH DECOTEX	560.212.294	-
- Cty TNHH SX TM Vạn Đạt	546.966.932	-
- Cty TNHH Đầu Tư Phát triển Bắc nam	468.013.425	156.004.475
- Phải thu khách hàng khác (ĐK: 73 KH - CK: 126 KH)	5.819.740.946	3.498.998.174

b./ Phải thu của khách hàng dài hạn

14.115.602.131	14.115.602.131	
- Cty Êm Đêm	1.115.602.131	1.115.602.131
- Cty CP SX Thực Phẩm Anh Kim	13.000.000.000	13.000.000.000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

1.229.374.914	609.880.000	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức	506.000.000	0
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	69.494.914	0
- Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	609.880.000	609.880.000
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát	44.000.000	0

4- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	31.895.411.872	-	19.528.589.760	-
- Phải thu về cổ phần hóa chia	0		0	
- Tạm ứng cổ tức	0		0	
- Phải thu người lao động	3.730.405.885		57.488.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.983.631		1.982.944	
- Cho mượn	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Các khoản chi hộ	88.600.000		88.600.000	
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm & trái phiếu dự thu	3.832.179.177		5.018.480.135	
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp từ KD BĐS	1.410.218.444		1.505.242.100	
- Thuế TNDN truy thu theo KQ của KTNN 2018 đã thực nộp, chờ qđịnh của CQT	0		11.691.207.122	
- Tiền thuê hạ tầng chưa có đủ hồ sơ để ghi nhận công nợ khách hàng	21.722.235.091		0	
- Phải thu khác	109.789.644	-	165.589.459	-

b/ Dài hạn	5.719.707.000	-	5.719.707.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.719.707.000		5.719.707.000	
- Phải thu khác	0		0	
Cộng	37.615.118.872	-	25.248.296.760	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				
Cộng				

6- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.541.933.734	1.541.933.734	1.222.918.051	1.222.918.051
+ Nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên (chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
. Công ty Em Đếm	1.115.602.131	1.115.602.131	1.115.602.131	1.115.602.131
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi về nợ phải thu khó đòi	1.541.933.734	1.541.933.734	1.222.918.051	1.222.918.051

7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	370.311.590		59.090.908	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	20.260.080		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
- Hàng hóa bất động sản	1.327.991.561		1.327.991.561	
Cộng	1.718.563.231	0	1.387.082.469	0

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	111.065.245.715	111.065.245.715	110.578.874.572	110.578.874.572
- Dự Án Khu chung cư Bình Tân	63.076.795.660	63.076.795.660	63.076.795.660	63.076.795.660
- Khu phụ trợ nhà ở và dân cư (góc đường DC12 & 13, P Sơn Kỳ)	3.920.018.113	3.920.018.113	3.920.018.113	3.920.018.113
- Dự án khu dân cư KCN mở rộng	29.191.231.805	29.191.231.805	29.191.231.805	29.191.231.805
- Nhà lưu trú công nhân (nhà ở xã hội) KCNTB mở rộng	14.877.200.137	14.877.200.137	14.390.828.994	14.390.828.994
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	1.771.999.999	1.771.999.999	3.077.882.544	3.077.882.544
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.735.636.363	1.735.636.363	3.077.882.544	3.077.882.544
+ C/cấp, lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại nhà máy XLNT	-	-	1.342.246.181	1.342.246.181
+ Xây dựng nhà văn phòng 108/11 Trần Văn Quang, P.10, Tân Bình	1.035.636.363	1.035.636.363	1.035.636.363	1.035.636.363
+ Dự án kho xưởng KCN Long Hậu 3	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Công trình khác	-	-	-	-
- Sửa chữa	36.363.636	36.363.636	-	-
Cộng	112.837.245.714	112.837.245.714	113.656.757.116	113.656.757.116

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	37.134.809.317	978.161.353	24.247.167.182	1.735.754.474	2.790.942.551	84.592.416.901	151.479.251.778
- Mua trong năm		1.902.660.000					1.902.660.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	37.134.809.317	2.880.821.353	24.247.167.182	1.735.754.474	2.790.942.551	84.592.416.901	153.381.911.778
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	28.728.478.221	805.666.472	9.884.529.318	1.484.801.166	2.790.942.551	84.379.926.400	128.074.344.128
- Khấu hao trong năm	899.448.950	128.594.091	1.042.257.066	85.011.897	0	50.962.710	2.206.274.714
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	29.627.927.171	934.260.563	10.926.786.384	1.569.813.063	2.790.942.551	84.430.889.110	130.280.618.842
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	8.406.331.096	172.494.881	14.362.637.864	250.953.308	0	212.490.501	23.404.907.650
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	7.506.882.146	1.946.560.790	13.320.380.798	165.941.411	0	161.527.791	23.101.292.936

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.557.971.403 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	337.000.000	0	337.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	108.000.000	0	108.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0		
Số dư cuối năm	0	0	0	445.000.000	0	445.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	292.277.781	0	292.277.781
- Khấu hao trong năm	0	0	0	53.333.334	0	53.333.334
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0		
Số dư cuối năm	0	0	0	345.611.115	0	345.611.115
Giá trị còn lại	0	0	0			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	44.722.219	0	44.722.219
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	99.388.885	0	99.388.885

- Giá trị còn cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 107.000.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						

Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm									
đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	512.394.301.587	30.152.879.508		542.547.181.095
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	512.394.301.587	30.152.879.508	-	542.547.181.095
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	272.206.363.287	15.827.518.366	-	288.033.881.653

- Quyền sử dụng đất		-	-	-	-
- Nhà		272.206.363.287	15.827.518.366		288.033.881.653
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-	-
Giá trị còn lại		240.187.938.300			254.513.299.442
- Quyền sử dụng đất		-			-
- Nhà		240.187.938.300			254.513.299.442
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá			-		
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		-			-
- Cơ sở hạ tầng		-			-
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng
- BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 142.016.537.631 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí dịch vụ CNTT
- Tiền thuê đất

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3.607.780.702	1.490.155.087
	608.860.991	-
	-	87.000.000
	2.998.919.711	1.403.155.087

- Các khoản khác

b/ Dài hạn

- Chi phí sửa chữa
 - Chi phí thuê máy chủ
 - Hạ tầng KCN MR (SLMB+đền bù)
 - Tiền thuê đất KCN.TB hiện hữu
 - Tiền thuê đất KCN Long Hậu
 - Các khoản khác
- Cộng**

174.300.829.615	-
1.083.962.823	
67.102.558	
127.975.200.219	
15.476.598.481	
29.244.017.150	
453.948.384	
177.908.610.317	
175.372.438.800	-
961.015.156	
114.499.996	
128.004.754.107	
15.771.390.835	
29.567.155.460	
953.623.246	
176.862.593.887	

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

b/ Dài hạn

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Cộng**

Cuối năm	Đầu năm
-	-
-	-
5.528.818.254	5.905.946.978
5.528.818.254	5.905.946.978
5.528.818.254	5.905.946.978

15- Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả trước	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả trước
a/ Vay ngắn hạn	2.604.000.000	-	2.604.000.000	-	-	-
b/ Vay dài hạn	7.766.166.092	-	10.804.166.092	3.038.000.000	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.370.166.092	-	13.408.166.092	3.038.000.000	-	-

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn

- chưa thanh toán
- Vay;
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

16 - Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Minh Phát	1.131.238.766	1.131.238.766	1.063.599.285	1.063.599.285
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	29.813.487	29.813.487	24.360.954	24.360.954
- Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	-	-	647.064.000	647.064.000
- Cty CP XD Tây Nam	-	-	105.675.050	105.675.050

- Cty CP Đồng Nai Thái Sơn	146.635.999	146.635.999	146.635.999	146.635.999
- Cty CP Mới Trường Việt Úc	-	-	1.003.692.800	1.003.692.800
- Cty CP Kỹ Thuật Mới Trường Việt An	-	-	365.405.200	365.405.200
- Cty TNHH Xây Dựng Điện Kiến Nam	6.701.966.986	6.701.966.986	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	431.200.626	431.200.626	485.119.806	485.119.806
Cộng	8.453.855.864	8.453.855.864	3.854.553.094	3.854.553.094

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

- Cty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Minh Phát
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)
- Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát

1.131.238.766	1.131.238.766	1.063.599.285	1.063.599.285
29.813.487	29.813.487	24.360.954	24.360.954
-	-	647.064.000	647.064.000

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a/ Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế GTGT	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số thuế đã tạm nộp được khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TNDN	5.759.039.770	8.243.934.957	11.928.922.179	2.074.052.548	2.074.052.548
Thuế TNCN	23.785.498.615	17.017.050.708	17.527.728.083	11.691.207.122	11.583.614.118
Thuế môn bài	120.262.688	2.002.233.078	1.999.030.966	123.464.800	123.464.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	5.612.620.350	4.424.958.596	5.635.504.148	4.402.074.798	4.402.074.798
	35.277.421.423	31.692.177.339	37.095.185.376	18.183.206.264	18.183.206.264

b/ Phải thu (chi tiết cho từng loại thuế)

Cộng

-	-	-	-	-	-
---	---	---	---	---	---

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		3.299.524.081	70.058.182
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán			
- Trích trước chi phí xây dựng	3.229.465.899		-
- Các khoản trích trước khác	70.058.182		70.058.182
b/ Dài hạn	59.421.008.107		65.068.415.099
- Lãi vay			
- Các khoản khác	59.421.008.107		65.068.415.099
+ Nguồn phí duy tu bảo dưỡng KCN	21.245.955.559		26.893.362.551
+ Trích trước chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	38.175.052.548		38.175.052.548
Cộng	62.720.532.188		65.138.473.281
19- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý	-		-
- Kinh phí công đoàn	40.360.000		37.992.000
- Bảo hiểm xã hội	-		-
- Bảo hiểm y tế	-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-		-
- Phải trả về cổ phần hóa	-		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.743.911.422		11.254.002.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.456.407.350		1.420.727.350
- Tiền gửi NH nông nghiệp - tiền đền bù	0		0
- Phí bảo trì chung cư	34.482.454		34.198.827
- Phí duy tu hạ tầng	2.966.559.609		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.103.405.844		7.084.711.995
Cộng	17.345.126.679		19.831.632.562
b/ Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.131.873.965		64.846.909.677
- Tiền đền bù	27.905.152.777		25.977.547.577
- Phí TICC	5.770.429.940		5.770.429.940
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng	102.807.456.682		96.594.887.194
20- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước	1.677.315.015		3.249.578.879
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-		-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.396.367.342		1.396.367.342
Cộng	3.073.682.357		4.645.946.221
b/ Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước	115.842.576.726		114.960.326.726
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống	-		-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-		-
Cộng	115.842.576.726		114.960.326.726

21- Trái phiếu phát hành

- 21.1/ Trái phiếu thường
- 21.2/ Trái phiếu chuyển đổi

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 - Dự phòng phải trả

- a/ Ngắn hạn
- b/ Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.528.818.254

5.905.946.978

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	I	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	170.675.017.127	-	151.366.194.011	162.074.603.751	784.115.814.889
-Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					87.388.486.493	87.388.486.493
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					105.141.864.377	105.141.864.377
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	170.675.017.127	-	151.366.194.011	144.321.225.867	766.362.437.005
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	170.675.017.127	-	151.366.194.011	144.321.225.867	766.362.437.005
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					72.339.684.452	72.339.684.452
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					48.986.006.489	48.986.006.489
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	170.675.017.127	-	151.366.194.011	167.674.903.830	789.716.114.968

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.464.320.000	-
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	151.366.194.011	151.366.194.011
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
27 - Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
28- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
29- Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b/ Tài sản nhận giữ hộ:		
c/ Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	8.977,89	9.010,89
Euro (EUR)		
Yên Nhật (¥)		

- d/ Vàng tiền tệ
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý:
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác:

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính: đồng)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.659.003.654	47.357.990.702
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		1.282.250.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.659.003.654	46.075.739.793
- Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
- Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập B	-	-
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty CP DV GD Trí Đức	1.380.000.000	1.380.000.000
- Công ty Taniservice	240.969.996	245.720.850
- Công ty Minh Phát	417.992.866	322.645.639
- Công ty Thịnh Phát	2.220.879.048	2.143.011.772
- Công ty Tân Phú	100.000.000	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.238.891.873
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		583.840.964
+ Hạng mục chi phí trích trước		583.840.964
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.386.719.739	10.319.473.924
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	9.386.719.739	11.558.365.797
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.796.565.578	4.095.345.485
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	1.431.990.887
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.050.000.000	5.588.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	15.021.361
- Lãi bán hàng trả chậm	243.107.269	100.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.089.672.847	11.230.357.733

5- Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	19.056.899	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	897.789	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	202.366.992	826.834.022
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi nhận giảm chi phí tài chính		
Cộng	222.321.680	826.834.022
6- Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	664.118.517	-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	4.401.870	8.461.701
Cộng	668.520.387	8.461.701
7- Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	31	55.060
Cộng	31	55.060
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.539.603.198	5.749.411.434
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.535.603.198	5.740.866.802
+Chi phí vật liệu, CCDC	86.263.127	174.749.195
+Chi phí tiền lương	5.275.790.153	4.450.195.456
+Chi phí khấu hao TSCĐ	533.818.664	541.688.493
+Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.622.702	34.554.672
+Chi phí bằng tiền khác	514.108.552	539.678.986
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.000.000	8.544.632
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.306.013.414	9.786.115.614
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	14.306.013.414	9.786.115.614
+Chi phí vật liệu, CCDC	159.060.262	191.821.968
+Chi phí tiền lương	2.094.601.269	1.673.488.195
+Chi phí khấu hao TSCĐ	630.517.568	436.844.364
+Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.036.317.982	6.095.269.146
+Chi phí bằng tiền khác	1.385.516.333	1.388.691.941
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	245.323.389	366.571.163
- Chi phí nhân công	7.370.391.422	6.123.683.651
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.164.336.232	978.532.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.161.940.684	6.129.823.818
- Chi phí khác bằng tiền	1.903.624.885	1.936.915.559
Cộng	20.845.616.612	15.535.527.048
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.078.449.287	5.132.967.217
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.078.449.287	5.132.967.217
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	188.564.362	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	188.564.362	-

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1/ Giải trình chênh lệch lợi nhuận :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2019 đến 30/09/2020: 25.543.060.992 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021: 48.695.525.177 đồng
- Lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 đạt 191% so với lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2019 đến 30/09/2020.

Nguyên nhân: So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong quý này tăng 177%, đồng thời việc kiểm soát và tiết giảm chi phí tối đa đã làm cho tổng chi phí hoạt động SXKD thay đổi không đáng kể dẫn đến lợi nhuận quý 2- niên độ tài chính từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 tăng 191% so với quý 2- niên độ tài chính từ 01/10/2019 đến 30/09/2020.

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Minh Triết